

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN CÁN SỰ ĐẢNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2023

Số: 190-CV/BCSĐTNTM

V/v tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết
24-NQ/TW của BCHTW khóa XI

Kính gửi: - Các ban Đảng Trung ương; Đảng đoàn, Ban cán sự đảng,
Đảng ủy trực thuộc Trung ương (danh sách kèm theo);
- Các Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương.

Thực hiện Chương trình làm việc của Bộ Chính trị, Ban Bí thư năm 2023, trong đó Ban cán sự đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao chủ trì, thực hiện Đề án tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XI, về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 24-NQ/TW).

Để có cơ sở xây dựng Đề án bám sát thực tiễn, Ban Cán sự đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng đề nghị các Ban đảng Trung ương, các Đảng đoàn, Ban cán sự đảng, Đảng ủy trực thuộc Trung ương, các Tỉnh ủy, Thành ủy trực thuộc Trung ương chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nội dung:

1. Tổ chức triển khai tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW.
2. Xây dựng Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW theo đề cương chi tiết gửi kèm; xây dựng các báo cáo chuyên đề theo phân công.

Báo cáo tổng kết và báo cáo chuyên đề đề nghị gửi về Ban cán sự Đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường trước ngày 25 tháng 5 năm 2023 (qua Viện Chiến lược, Chính sách tài nguyên và môi trường, số 479 Hoàng Quốc Việt, Bắc Từ Liêm, Hà Nội; bản file word xin gửi về email: hanh.hoanghong@gmail.com).

Ban cán sự đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường trân trọng cảm ơn sự quan tâm, phối hợp công tác của quý Cơ quan./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Bí thư BCSD Chính phủ (để b/c);
- Đ/c Bí thư BCSD Bộ (để b/c);
- Văn phòng TW Đảng;
- Các đ/c Thành viên BCSD Bộ;
- Lưu VPBCSD, VCLCSTN&MT.

T/M BAN CÁN SỰ ĐẢNG



Võ Tuấn Nhân

Thông tin liên hệ: đồng chí Hoàng Hồng Hạnh, Viện Chiến lược, chính sách tài nguyên và môi trường; điện thoại: 0983.499.668; email: hanh.hoanghong@gmail.com.

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban chấp hành Trung ương và Kết luận 56-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Kèm theo Công văn 490-CV/BCSĐTNTMT ngày 18 tháng 4 năm 2023 của Ban Cán sự đảng Bộ Tài nguyên và Môi trường

CÁC TỈNH ỦY, THÀNH ỦY

ĐỊA PHƯƠNG VEN BIỂN

MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu bối cảnh

2. Mục tiêu

3. Nội dung tổng kết

- Tình hình triển khai và kết quả 10 năm thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW.

- Tình hình triển khai và kết quả thực hiện Kết luận 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (Kết luận 56-KL/TW).

- Tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết 06/NQ-CP của Chính phủ ngày 21/01/2021 ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của BCHTW khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị (Nghị quyết 06/NQ-CP).

4. Phương pháp thực hiện

5. Quá trình tổng kết

- Tổng kết ở các cấp ủy cơ sở

- Tổ chức các hội thảo, hội nghị tổng kết

- Xây dựng Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết

6. Cấu trúc của Báo cáo

PHẦN THỨ NHẤT
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
NGHỊ QUYẾT SỐ 24 -NQ/TW VÀ KẾT LUẬN 56-KL/TW

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

- Việc tuyên truyền, quán triệt, tổ chức học tập Nghị quyết
- Việc ban hành các chương trình hành động, kế hoạch thực hiện Nghị quyết.

Yêu cầu: Cung cấp danh mục các văn bản đã ban hành.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

2.1. Kết quả thực hiện các mục tiêu

a) Về ứng phó với biến đổi khí hậu

Đến năm 2020

- Hình thành cho mỗi thành viên trong xã hội ý thức chủ động phòng, tránh thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu. Giảm dần thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra.

- Chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng đối với vùng ven biển, nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, ven biển miền Trung, trước hết là khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau và các thành phố ven biển khác.

Đến năm 2025 (theo Nghị quyết 06/NQ-CP)

- Bảo đảm 100% các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xây dựng, ban hành và thực hiện Kế hoạch hành động thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu;

- Giảm 30% thiệt hại về người đối với các loại hình thiên tai có cường độ, quy mô tương đương đã xảy ra trong giai đoạn 2015 - 2020.

b) Về quản lý tài nguyên

Đến năm 2025 (theo Nghị quyết 06/NQ-CP)

- Hoàn thiện công tác đo đạc, lập bản đồ, hồ sơ địa chính.

c) Về bảo vệ môi trường

Đến năm 2020

- Không để phát sinh và xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;

- Tái sử dụng hoặc tái chế trên 65% rác thải sinh hoạt.

- 90% dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh.

- Nâng cao chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu vực đông dân cư.

- Cải thiện rõ rệt môi trường làng nghề và khu vực nông thôn.

Đến năm 2025 (theo Nghị quyết 06/NQ-CP)

- Xử lý 100% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- 90% chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý; phần đầu tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp dưới 30% tổng lượng chất thải được thu gom;

- 100% chất thải rắn nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, cơ sở y tế được thu gom, xử lý.

- Bảo đảm 100% khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung;

- 30% tổng lượng nước thải tại các đô thị loại II trở lên và 10% đối với các đô thị từ loại V trở lên được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.

- 95% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

Yêu cầu: Nêu rõ kết quả đạt được các mục tiêu/chỉ tiêu cụ thể năm 2022/hoặc năm gần nhất, so sánh với năm 2012-2013; nhân định về khả năng đạt được các mục tiêu đến 2025; điền vào bảng Phụ lục.

b) Mục tiêu tổng quát

- Đến năm 2020, về cơ bản, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng tránh thiên tai, giảm phát thải khí nhà kính; có bước chuyển biến cơ bản trong khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng hợp lý, hiệu quả và bền vững, kiểm chế mức độ gia tăng ô nhiễm môi trường, suy giảm đa dạng sinh học nhằm bảo đảm chất lượng môi trường sống, duy trì cân bằng sinh thái, hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường.

- Đến năm 2050, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên; bảo đảm chất lượng môi trường sống và cân bằng sinh thái, phần đầu đạt các chỉ tiêu về môi trường tương đương với mức hiện nay của các nước công nghiệp phát triển trong khu vực.

Yêu cầu: Đưa ra nhân định, đánh giá về việc đạt được mục tiêu tổng quát đến 2020, xu hướng đến 2050.

2.2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ

2.2.1. Nhiệm vụ tổng hợp liên quan đến cả 3 lĩnh vực (ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường)

- Kết quả chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững.

- Kết quả thí điểm phát triển mô hình kinh tế xanh, công nghiệp xanh, đô thị xanh, nông thôn xanh.

- Thực hiện phân vùng chức năng dựa trên đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu làm căn cứ để lập quy hoạch phát triển; phương án quy hoạch không gian biển gắn với không gian phát triển trên đất liền.

- Lồng ghép mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương.

2.2.2. Nhiệm vụ cụ thể

a) Về ứng phó với biến đổi khí hậu

Xây dựng năng lực chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu, vùng thường xuyên bị tác động của thiên tai.

- Chủ động chuẩn bị các phương án, điều kiện phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, vùng, miền, nhất là các địa phương ven biển, vùng dễ bị tổn thương trước thiên tai. Có phương án chủ động xử lý tình huống xấu nhất ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống của nhân dân và bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Chú trọng chăm sóc sức khỏe nhân dân trong các vùng bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu.

- Phát huy trách nhiệm và huy động các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư tích cực tham gia phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Nâng cấp các đoạn đê biển, đê sông xung yếu, xây dựng công ngăn mặn, giữ ngọt. Bảo vệ, đẩy mạnh phục hồi, trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Bảo vệ không gian thoát lũ trên các lưu vực sông, lòng sông. Củng cố và xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước của các đô thị, nhất là vùng ven biển.

Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng.

- Xây dựng bản đồ nguy cơ ngập lụt theo các kịch bản nước biển dâng đến cấp xã.

- Rà soát, bổ sung điều chỉnh chiến lược, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương phù hợp với kịch bản nước biển dâng.

- Chủ động di dời, sắp xếp lại các điểm dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của lũ lụt, bão và những khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất.

- Triển khai thực hiện đề án chống ngập cho Thành phố Hồ Chí Minh, Cà Mau, các thành phố ven biển khác, nhất là ở vùng châu thổ sông Cửu Long.

Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính

- Thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính.

- Thực hiện chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực chống mất rừng, suy thoái rừng và tạo sinh kế cho cộng đồng.

- Thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Các nhiệm vụ cấp bách theo Kết luận 56-KL/TW

- Khẩn trương hoàn thành các công trình chống ngập đang thi công ở Thành phố Hồ Chí Minh; bổ sung các giải pháp dần hình thành hệ thống chống ngập đồng bộ, hiệu quả. Triển khai các giải pháp chống ngập cho vùng lõi thành phố Cần Thơ.

- Đầu tư hoàn thiện và nâng cấp hệ thống đê biển, các công trình chống sạt lở ven sông, ven biển, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long.

- Rà soát, hỗ trợ di dời dân ra khỏi các vùng có nguy cơ cao sạt lở bờ sông, bờ biển, sạt lở núi, lũ quét và các nguy cơ thiên tai khác.

- Tiếp tục đầu tư, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước; phát triển thủy lợi, nâng cao khả năng tưới, tiêu nước cho các vùng thường xuyên bị hạn hán, úng ngập nặng.

b) Về quản lý tài nguyên

Quy hoạch, quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia.

- Bảo đảm cân đối quỹ đất cho phát triển kinh tế - xã hội; giữ và sử dụng linh hoạt 3,8 triệu ha (điều chỉnh 3,5 triệu ha) đất chuyên trồng lúa nhằm bảo đảm an ninh lương thực và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô và chỉ qua chế biến sơ, thúc đẩy chế biến sâu.

- Thúc đẩy sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; kết hợp bảo vệ diện tích, độ phì nhiêu của đất canh tác nông nghiệp; từng bước khắc phục tình trạng manh mún, nhỏ lẻ trong sử dụng đất.

- Đẩy mạnh khai thác quỹ đất chưa sử dụng, mở hướng đi mới trong khai thác quỹ đất trung du, miền núi cho mục đích phi nông nghiệp.

- Bảo vệ, phòng, chống hoang mạc hoá, sa mạc hoá... và bảo đảm diện tích đất cho phát triển rừng bền vững theo quy hoạch.

- Tăng cường kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước, kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác và sử dụng nước bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

- Kiểm soát các hoạt động khai thác, đấu tranh, ngăn chặn tình trạng đánh bắt mang tính huỷ diệt nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là vùng gần bờ.

Thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới thay thế các nguồn tài nguyên truyền thống.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng theo hướng tăng tỉ lệ năng lượng tái tạo, năng lượng mới.

- Đẩy mạnh đầu tư phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo; thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sử dụng năng lượng theo hướng tăng tỉ trọng sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng quốc gia. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo.

- Phát triển sản xuất các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới để thay thế các loại tài nguyên truyền thống.

Các nhiệm vụ cấp bách theo Kết luận 56-KL/TW

- Chấn chỉnh việc khai thác cát sỏi.

- Tiếp tục tăng cường quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên, nghiên cứu cơ chế cho phép kết hợp khai thác các giá trị kinh tế của rừng để góp phần giảm nghèo, phát triển kinh tế - xã hội các địa phương có rừng.

c) Về bảo vệ môi trường

Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả đánh giá tác động môi trường.

- Cấm nhập khẩu công nghệ, triển khai các dự án đầu tư mới sử dụng công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, tiêu tốn nguyên liệu, tài nguyên, hiệu quả thấp.

- Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường, đặc biệt là ô nhiễm môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tụ điểm khai thác, chế biến khoáng sản, các làng nghề, lưu vực sông, các đô thị lớn và khu vực nông thôn.

- Kiểm soát chất lượng không khí ở khu vực đô thị, thành phố có mật độ dân cư cao.

- Kiểm soát ô nhiễm từ sản xuất nông nghiệp (dư lượng thuốc bảo vệ thực vật, đốt rơm rạ...) ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống nhân dân.

- Đẩy mạnh thực hiện các chương trình, dự án đầu tư xử lý nước thải, nhất là nước thải chứa kim loại nặng, chất phóng xạ, nước thải y tế, nước thải công nghiệp, nước thải chế biến nông, lâm; hải sản, nước thải sinh hoạt đô thị.

- Tập trung xử lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại. Thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và sản xuất, thu hồi năng lượng từ chất thải.

- Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân, hạn chế tác động do ô nhiễm môi trường đến sức khoẻ của nhân dân.

- Cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân, đặc biệt là ở các đô thị, khu, cụm công nghiệp, làng nghề, khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đặc biệt khó khăn.

- Tập trung xử lý triệt để, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Chú trọng cải tạo những hồ, ao, kênh, mương, đoạn sông, suối bị ô nhiễm nặng, trước hết ở nơi đầu nguồn, trong các đô thị, khu dân cư.

- Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản.

- Chú trọng cải thiện chất lượng không khí, cây xanh, không gian vui chơi, giải trí trong các đô thị, khu dân cư, nhất là các thành phố lớn.

Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.

- Bảo vệ, phục hồi, tái sinh rừng tự nhiên, đẩy mạnh trồng rừng, nhất là rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn. Ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng.

- Tăng cường quản lý, mở rộng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên hiện có tại những nơi có đủ điều kiện và đẩy nhanh việc thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên mới.

- Bảo vệ nghiêm ngặt các loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, cây dược liệu, vật nuôi có giá trị, loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng.

- Ngăn chặn sự xâm nhập, phát triển của sinh vật ngoại lai xâm hại.

Các nhiệm vụ cấp bách theo Kết luận 56-KL/TW

- Phân vùng môi trường để có biện pháp quản lý chất lượng môi trường sống, sinh thái và cảnh quan.

- Tăng cường các biện pháp phòng ngừa, kiểm soát đối với các dự án đầu tư, cơ sở sản xuất có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường.

- Tập trung xử lý ô nhiễm môi trường, phấn đấu từ sau năm 2020 chất lượng môi trường được cải thiện năm sau cao hơn năm trước, nhất là ở các đô

thị, thành phố lớn. Khắc phục ngay tình trạng ô nhiễm không khí, nguồn nước thải. Chú trọng bảo vệ môi trường nông thôn, trọng điểm là các làng nghề, khu vực chăn nuôi tập trung.

- Thực hiện phân loại các chất thải tại nguồn, nhất là rác thải sinh hoạt. Tăng cường năng lực thu gom, thúc đẩy tái sử dụng, tái chế chất thải, hạn chế tối đa việc chôn lấp rác thải.

- Tập trung xử lý chất thải độc hại, chất thải y tế. Có chính sách phù hợp để khuyến khích mạnh mẽ hơn các doanh nghiệp đầu tư xử lý chất thải rắn, nước thải.

- Xử lý triệt để tình trạng ô nhiễm tại các bãi thải xung quanh các thành phố lớn, không để người dân sinh sống tại khu vực lân cận bức xúc, khiếu kiện do ô nhiễm bãi thải gây ra.

- Tăng cường năng lực quan trắc, giám sát, cảnh báo ô nhiễm môi trường. Thực hiện các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính.

Yêu cầu: Tổng hợp với thông tin, số liệu cụ thể để minh họa cho các kết quả đạt được trong thực hiện các nhiệm vụ và điền vào bảng Phụ lục.

2.3. Kết quả thực hiện các giải pháp

a) Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, hình thành ý thức chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, sử dụng tiết kiệm tài nguyên và bảo vệ môi trường

b) Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

c) Tăng cường quản lý nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường

- Nâng cao năng lực, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm, tăng cường giám sát thực thi pháp luật.

d) Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách tài chính, tăng cường và đa dạng hoá nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

e) Coi trọng hợp tác, hội nhập quốc tế về ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

Yêu cầu: Cung cấp đầy đủ thông tin, số liệu, dẫn chứng minh họa trong việc thực hiện các giải pháp của Nghị quyết.

III. HẠN CHẾ, YẾU KÉM VÀ NGUYÊN NHÂN

3.1. Hạn chế, yếu kém trong thực hiện các mục tiêu

Về ứng phó với biến đổi khí hậu

Về quản lý tài nguyên

Về bảo vệ môi trường

3.2. Hạn chế, yếu kém trong thực hiện các nhiệm vụ

3.2.1. Nhiệm vụ tổng hợp chung liên quan đến cả 3 lĩnh vực (ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường)

3.2.2. Về ứng phó với biến đổi khí hậu

- *Xây dựng năng lực, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.*

- *Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng.*

- *Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính*

- *Các nhiệm vụ cấp bách theo Kết luận 56-KL/TW*

3.2.3. Về quản lý tài nguyên

- *Đẩy mạnh điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế, thực trạng và xu hướng diễn biến của các nguồn tài nguyên.*

- *Quy hoạch, quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia.*

- *Thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới thay thế các nguồn tài nguyên truyền thống.*

- *Các nhiệm vụ cấp bách theo Kết luận 56-KL/TW*

3.2.4. Về bảo vệ môi trường

- *Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường.*

- *Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân, hạn chế tác động do ô nhiễm môi trường đến sức khỏe của nhân dân.*

- *Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học.*

- *Các nhiệm vụ cấp bách theo Kết luận 56-KL/TW*

Yêu cầu: Tổng hợp với thông tin, số liệu cụ thể để minh họa về những hạn chế, tồn tại trong thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết.

3.3. Nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém

- Nguyên nhân khách quan

- Nguyên nhân chủ quan

IV. ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT

4.1. Khái quát những kết quả đạt được, các hạn chế yếu kém và nguyên nhân sau 10 năm thực hiện Nghị quyết

- Kết quả đạt được

- Hạn chế, yếu kém và nguyên nhân

4.2. Bài học kinh nghiệm

PHẦN THỨ HAI

ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ VỀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG THỜI GIAN TỚI

I. ĐỀ XUẤT QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1.1. Các quan điểm, mục tiêu

1.2. Các nhiệm vụ

- Về ứng phó với biến đổi khí hậu
- Về quản lý tài nguyên
- Về bảo vệ môi trường

1.3. Các giải pháp

II. KIẾN NGHỊ

2.1. Đối với Bộ Chính trị, Ban Bí thư

2.2. Đối với Đảng đoàn Quốc hội

2.3. Đối với Ban Cán sự đảng Chính phủ, các Bộ ngành ở Trung ương

2.4. Đối với cấp ủy đảng, chính quyền địa phương

2.5. Các kiến nghị khác

Phụ lục 1. Tình hình thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết 24/NQ-TW

| STT | Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết | Mục tiêu đề ra đến 2020 | Hiện trạng 2012 (hoặc 2013) | Kết quả đạt được đến 2022 (hoặc năm gần nhất) |
|----------|---|-------------------------|-----------------------------|---|
| A | Về ứng phó với biến đổi khí hậu | | | |
| | <i>Giảm dân thiệt hại về người, tài sản do thiên tai gây ra</i> | | | |
| | - Số người chết, mất tích (so sánh giai đoạn 5 năm trước khi có Nghị quyết với 5 năm 2018-2023) | | | |
| | - Ước tính tổng thiệt hại về tài sản (triệu đồng) (so sánh giai đoạn 5 năm trước khi có Nghị quyết với 5 năm 2018-2023) | | | |
| | <i>Chủ động phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng</i> | | | |
| | - Tỷ lệ đạt được mục tiêu theo kế hoạch, đề án chống ngập cho Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau, các thành phố ven biển khác (%) | | | |
| | - Số điểm ngập úng tại các tỉnh, thành phố đã được xử lý/ tổng số điểm ngập úng | - | | |
| | - Số điểm ngập úng phát sinh | | | |
| | - Tỷ lệ diện tích của TP, đô thị thường xuyên bị ngập úng qua các năm (%) | - | | |
| B | Về quản lý tài nguyên | | | |
| | <i>Đánh giá được tiềm năng, giá trị của các nguồn tài nguyên quan trọng trên đất liền</i> | | | |
| | <i>Tài nguyên đất</i> | | | |
| | - Tỷ lệ diện tích đất đã được điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (%) | | | |
| | <i>Khai thác hiệu quả và bền vững sinh thái, cảnh quan, tài nguyên sinh vật.</i> | | | |
| | - Diện tích/Tỷ lệ diện tích rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (ha) | - | | |
| | - Tổng số tiền thu từ chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng (đồng) | - | | |
| | - Sản lượng khai thác gỗ từ rừng tự nhiên (m3) | - | | |
| | <i>Hạn chế tối đa xuất khẩu khoáng sản thô</i> | | | |
| | - Tỷ lệ/khối lượng khoáng sản thô xuất khẩu trên tổng lượng khoáng sản khai thác (%) (theo loại khoáng sản) | | | |
| C | Về bảo vệ môi trường | | | |
| | <i>Không để phát sinh và xử lý triệt để các cơ</i> | | | |

| STT | Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết | Mục tiêu đề ra đến 2020 | Hiện trạng 2012 (hoặc 2013) | Kết quả đạt được đến 2022 (hoặc năm gần nhất) |
|-----|---|--|-----------------------------|---|
| | <i>sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng;</i> | | | |
| | - Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 64/QĐ-TTg được xử lý (%) | | | |
| | - Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 1788/QĐ-TTg được xử lý (%) | 100% (theo NQ06/NQ-CP) | | |
| | - Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh tại địa phương | | | |
| | <i>Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung (%)</i> | 100% (theo NQ06/NQ-CP) | | |
| | <i>Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra môi trường.</i> | 30% (đô thị loại II); 10% (đô thị loại V trở lên) | | |
| | <i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý (%)</i> | 90% | | |
| | <i>Tỷ lệ chất thải nguy hại được tiêu hủy, xử lý (%)</i> | > 85% | | |
| | <i>Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý (%)</i> | 100% | | |
| | <i>Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom (%)</i> | < 30% (theo NQ06/NQ-CP) | | |
| | <i>Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch (%)</i> | | | |
| | <i>Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)</i> | | | |
| | Tỷ lệ diện tích đất bị ô nhiễm do hóa chất BVTV tồn lưu được xử lý, cải tạo, phục hồi | | | |
| | <i>Nâng cao chất lượng môi trường không khí ở các đô thị, khu vực đông dân cư.</i> | | | |
| | -Tỷ lệ số ngày có nồng độ bụi vượt quá tiêu chuẩn cho phép ở các TP lớn (%) | - | | |
| | -Tỷ lệ diện tích đất cây xanh bình quân đầu người trong các đô thị, khu dân cư (m ² /người) | - | | |
| | -Tỷ lệ xe buýt công cộng sử dụng nhiên liệu sạch (%) | - | | |

| STT | Các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết | Mục tiêu đề ra đến 2020 | Hiện trạng 2012 (hoặc 2013) | Kết quả đạt được đến 2022 (hoặc năm gần nhất) |
|-----|---|-------------------------|-----------------------------|---|
| | -Thị phần vận tải hành khách công cộng trên tổng nhu cầu đi lại của khu vực đô thị (%) | - | | |
| | <i>Cải thiện rõ rệt môi trường làng nghề và khu vực nông thôn</i> | | | |
| | - Tỷ lệ làng nghề được công nhận đáp ứng đầy đủ các điều kiện về bảo vệ môi trường ¹ (%) | - | | |
| | - Tỷ lệ làng nghề ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý | - | | |
| | - Tỷ lệ xã đạt chuẩn vệ sinh môi trường theo tiêu chí nông thôn mới ² (%) | - | | |
| | <i>Quản lý khai thác hợp lý, sớm chấm dứt khai thác rừng tự nhiên</i> | | | |
| | - Diện tích các khu bảo tồn thiên-nhiên (ha) | | | |
| | - Độ che phủ của rừng (%) | | | |

Phụ lục 2. Số liệu thể hiện kết quả thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết 24/NQ-TW

| TT | Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết | Số liệu | |
|-----------|---|------------------|--------------------------|
| | | 2012 (hoặc 2013) | 2022 (hoặc năm gần nhất) |
| I. | Nhiệm vụ chung | | |
| | <i>Thí điểm phát triển mô hình kinh tế xanh, công nghiệp xanh, đô thị xanh, nông thôn xanh.</i> | | |
| | - Số lượng và loại hình mô hình kinh tế xanh được triển khai, áp dụng | | |
| | - Số lượng và loại hình mô hình công nghiệp xanh được triển khai, áp dụng | | |
| | - Số lượng và loại hình mô hình đô thị xanh, công trình xanh được triển khai, áp dụng | | |
| | - Số lượng và loại hình mô hình nông thôn xanh, nông thôn kiểu mẫu được triển khai, áp dụng | | |
| | <i>Lồng ghép mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu; quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội</i> | | |
| | - Tổng số quy hoạch đã lồng ghép mục tiêu ứng phó với BĐKH và QLTN, BVMT. | | |
| | - Tỷ lệ quy hoạch đã thực hiện lồng ghép mục tiêu ứng phó với | | |

¹ Theo Đề án tổng thể bảo vệ môi trường (BVMT) làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định 577/QĐ-TTg ngày 11/4/2013) và Chiến lược BVMT quốc gia đến 2020, tầm nhìn 2030.

² Theo Đề án tổng thể bảo vệ môi trường (BVMT) làng nghề đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định 577/QĐ-TTg ngày 11/4/2013)

| TT | Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết | Số liệu | |
|------------|--|------------------|--------------------------|
| | | 2012 (hoặc 2013) | 2022 (hoặc năm gần nhất) |
| | BĐKH và QLTN, BVMT (%) | | |
| II. | Nhiệm vụ cụ thể | | |
| A. | Về ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) | | |
| | <i>Chuyển đổi cơ cấu, giống cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu</i> | | |
| | - Số giống cây trồng mới được nghiên cứu, ứng dụng để ứng phó với các tác động của BĐKH ở địa phương | | |
| | - Số giống vật nuôi mới được nghiên cứu, ứng dụng để ứng phó với các tác động của BĐKH ở địa phương | | |
| | - Số lượng, loại hình biện pháp kỹ thuật đã áp dụng trong sản xuất nông nghiệp để thích ứng với BĐKH | | |
| | <i>Tăng cường kiến thức, nâng cao năng lực thích ứng, bảo đảm sinh kế cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của BĐKH, thường xuyên bị thiên-tai</i> | | |
| | - Tỷ lệ người dân được tập huấn/đào tạo nâng cao hiểu biết về thích ứng với BĐKH, thiên tai ở những vùng có nguy cơ cao (%) | | |
| | - Số mô hình sinh kế thích ứng với BĐKH được xây dựng ở vùng có nhiều rủi ro thiên tai | | |
| | - Số chương trình truyền thông về BĐKH, phòng chống thiên tai được tổ chức | | |
| <i>f)</i> | <i>Nâng cao năng lực tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, phòng, chống dịch bệnh. Chú trọng chăm sóc sức khỏe nhân dân trong các vùng bị tác động mạnh của biến đổi khí hậu. Phát huy trách nhiệm và huy động các doanh nghiệp, cộng đồng dân cư tích cực tham gia phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu.</i> | | |
| | - Số đợt tập huấn nâng cao năng lực tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ | | |
| | - Số chương trình phòng chống dịch bệnh do thiên tai đã được thực hiện | | |
| | - Các chương trình chăm sóc sức khỏe nhân dân trong các vùng chịu tác động mạnh của BĐKH (Liệt kê tên các Chương trình) | | |
| | - Tỷ lệ doanh nghiệp đóng góp quỹ phòng chống thiên tai (%) | | |
| | - Số lượng, loại hình mô hình cộng đồng tham gia phòng tránh giảm nhẹ thiên tai, ứng phó BĐKH | | |
| | <i>Thực hiện chương trình nâng cấp, bảo đảm an toàn các hồ chứa nước</i> | | |
| | - Số lượng, tỷ lệ % hồ chứa được nâng cấp, cải tạo bảo đảm an toàn ³ | | |
| | <i>Nâng cấp các đoạn đê biển, đê sông xung yếu, xây dựng công ngăn mặn, giữ ngọt</i> | | |
| | - Số km, tỷ lệ % chiều dài đê sông xung yếu được nâng cấp | | |

³ Đề án nâng cấp, bảo đảm an toàn hồ chứa nước; nâng cao năng lực kiểm soát lũ và giảm nhẹ thiên tai trên các dòng sông lớn thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường (Ban hành kèm theo Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ)

| TT | Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết | Số liệu | |
|----|---|----------------------|-----------------------------|
| | | 2012. (hoặc 2013) | 2022 (hoặc năm gần nhất) |
| | - Số km, tỷ lệ % đê biển xung yếu được nâng cấp | | |
| | - Số lượng, tỷ lệ công ngăn mặn, giữ ngọt được xây dựng theo quy hoạch. | | |
| | <i>Bảo vệ, đẩy mạnh phục hồi, trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn.</i> | | |
| | - Diện tích rừng ven biển (ha) | | |
| | - Diện tích rừng ngập mặn (ha) | | |
| | - Diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn | | |
| | <i>Củng cố và xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước của các đô thị, nhất là vùng ven biển.</i> | | |
| | - Tỷ lệ phục vụ của hệ thống thoát nước đô thị (%) | | |
| | - Tỷ lệ về phạm vi phục vụ của các hệ thống thoát nước mưa của đô thị phù hợp với cao độ nền và thoát nước mặt (%) | | |
| | Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do nước biển dâng. | | |
| | <i>Xây dựng bản đồ nguy cơ ngập lụt theo các kịch bản nước biển dâng đến cấp xã</i> | | |
| | - Tỉnh, TP ven biển đã xây dựng được bản đồ ngập lụt chi tiết đến cấp xã theo kịch bản nước biển dâng? (trả lời có hoặc không) | | |
| | <i>Chủ động di dời, sắp xếp lại các điểm dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của lũ lụt, bão và những khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất</i> | | |
| | - Tỷ lệ, số hộ dân được di dời, sắp xếp, bố trí ổn định theo chương trình 1776/QĐ-TTG ngày 21/11/2012 | | |
| | <i>Triển khai thực hiện đề án chống ngập cho TP.HCM, Cần Thơ, Cà Mau và các thành phố ven biển khác</i> | | |
| | - Tỷ lệ đạt được mục tiêu theo kế hoạch, đề án chống ngập cho Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau, các thành phố ven biển khác (%) | | |
| | - Tỷ lệ điểm ngập úng tại các đô thị đã được xử lý (%) | | |
| | Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; bảo vệ, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên, tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính. | | |
| | <i>Điều tra, kiểm kê, xây dựng lộ trình, kế hoạch thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với từng ngành, lĩnh vực, địa phương.</i> | | |
| | - Tỉnh, TP đã cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH chưa? (Xin trả lời Có hoặc Không) | | |
| | - Tỉnh, TP đã xây dựng Kế hoạch tăng trưởng xanh chưa? (Xin trả lời Có hoặc Không) | | |
| | - Tỉnh, TP đã xây dựng Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris chưa? (Xin trả lời Có hoặc Không) | | |
| | <i>Thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện nước ta trên cơ sở hỗ trợ tài chính và công nghệ của các nước và tổ chức quốc tế.</i> | | |

| TT | Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết | Số liệu | |
|----|---|------------------|--------------------------|
| | | 2012 (hoặc 2013) | 2022 (hoặc năm gần nhất) |
| | <i>Lĩnh vực nông nghiệp⁴</i> | | |
| | - Trồng trọt | | |
| | + Số lượng, loại hình các hoạt động/dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong trồng trọt (kỹ thuật canh tác, xử lý rơm rạ, phân bón, chuyển đổi cây trồng,...) đã được áp dụng | | |
| | - Chăn nuôi | | |
| | + Số lượng, loại hình các hoạt động/dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong chăn nuôi (thay đổi khẩu phần thức ăn gia súc, cung cấp bánh dinh dưỡng MUB cho bò sữa, hầm biogas được xây dựng,...) đã được áp dụng | | |
| | <i>Lĩnh vực năng lượng, xây dựng</i> | | |
| | + Số lượng, loại hình các hoạt động/dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực năng lượng đã được áp dụng | | |
| | + Số lượng, loại hình các hoạt động/dự án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực xây dựng đã được áp dụng | | |
| | <i>Công nghiệp</i> | | |
| | -Số lượng, loại hình các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực công nghiệp đã được áp dụng | | |
| | - Tỷ lệ các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng biện pháp sản xuất sạch hơn và tăng cường tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu | | |
| | -Số lượng, loại hình các biện pháp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong công nghiệp đã được áp dụng | | |
| | <i>Giao thông vận tải</i> | | |
| | - Tỷ lệ xe buýt, xe taxi sử dụng nhiên liệu khí tự nhiên nén, khí hóa lỏng và năng lượng mặt trời (%) | | |
| | - Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng đáp ứng nhu cầu đi lại tại các đô thị lớn (%) | | |
| | <i>Ưu tiên thực hiện chương trình giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực chống mất rừng, suy thoái rừng và tạo sinh kế cho cộng đồng</i> | | |
| | - Diện tích các mô hình kinh doanh rừng năng suất cao và rừng gỗ lớn (ha) | | |
| | - Diện tích mô hình quản lý rừng tự nhiên bền vững; bảo vệ, bảo tồn và phục hồi rừng (ha) | | |
| | - Diện tích được cấp chứng chỉ rừng hoặc chứng chỉ quản lý rừng bền vững (ha) | | |
| | <i>Nhiệm vụ cấp bách theo Kết luận 56-KL/TW</i> | | |
| | - Số lượng, tỷ lệ điểm sạt lở ven sông, ven biển được xử lý | | |
| | - Tỷ lệ hộ dân được di dời ra khỏi các vùng có nguy cơ cao sạt lở bờ sông, bờ biển, sạt lở núi, lũ quét và các nguy cơ thiên tai khác. | | |

⁴ Kết quả thực hiện quyết định số 3119/QĐ-BNN-KHCN ngày 16/12/2011 về đề án giảm phát thải KNK trong nông nghiệp nông thôn đến năm 2020

| TT | Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết | Số liệu | |
|----------|---|------------------|--------------------------|
| | | 2012 (hoặc 2013) | 2022 (hoặc năm gần nhất) |
| | - Số lượng các công trình thủy lợi được xây dựng để nâng cao khả năng tưới, tiêu nước cho các vùng thường xuyên bị hạn hán, úng ngập nặng | | |
| B | Về quản lý tài nguyên | | |
| | Đẩy mạnh điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế, thực trạng và xu hướng diễn biến của các nguồn tài nguyên quốc gia | | |
| | <i>Coi trọng công tác điều tra cơ bản tài nguyên</i> | | |
| | <i>Tài nguyên đất</i> | | |
| | - Tỷ lệ diện tích đất đã được điều tra, đánh giá về chất lượng đất, tiềm năng đất đai (ha/%) | | |
| | - Tỷ lệ diện tích đất đã đo đạc lập bản đồ địa chính (%) | | |
| | - Tỷ lệ diện tích đất đã cấp giấy chứng nhận lần đầu (%) | | |
| | Quy hoạch, quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên quốc gia. | | |
| | <i>Xây dựng chiến lược bảo vệ; khai thác, sử dụng các loại tài nguyên quan trọng đối với phát triển đất nước. Hạn chế tối đa, từng bước tiến tới chấm dứt xuất khẩu khoáng sản thô và thúc đẩy chế biến sâu. Định hướng dự trữ, nhập khẩu một số loại khoáng sản quan trọng đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội lâu dài của đất nước.</i> | | |
| | <i>Tài nguyên khoáng sản</i> | | |
| | - Bảo vệ khoáng sản chưa khai thác | | |
| | + Số dự án/mỏ khai thác khoáng sản trái phép/không có giấy phép | | |
| | + Số lượt xử phạt vi phạm hành chính trong khai thác khoáng sản | | |
| | + Số tiền xử phạt vi phạm hành chính khai thác khoáng sản trái phép/không có giấy phép ... | | |
| | + Số tổ chức/cá nhân được thanh tra/kiểm tra | | |
| | <i>Tài nguyên rừng</i> | | |
| | - Tổng diện tích đất lâm nghiệp ⁵ (ha) | | |
| | - Diện tích và độ che phủ rừng | | |
| | - Số lượng và Diện tích hệ thống rừng đặc dụng hiện có ⁶ | | |
| | <i>Đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai. Thúc đẩy sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả; Đẩy mạnh khai thác quỹ đất chưa sử dụng. Bảo vệ, phòng, chống hoang mạc hoá, sa mạc hoá.</i> | | |
| | <i>Thúc đẩy sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả</i> | | |
| | - Tỷ lệ các dự án đã giao đất chậm đưa vào sử dụng(%) | | |
| | - Tỷ lệ diện tích các dự án đã giao đất chậm đưa vào sử dụng (%) | | |
| | - Tổng các khoản thu tài chính từ đất đai (VNĐ) | | |
| | - Số lượng các KCN đã hoạt động | | |

⁵ Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 (Quyết định phê duyệt số 18/2007/QĐ-TTg ngày 5/2/2007 của Thủ tướng Chính phủ)

⁶ Quyết định Số: 1976/QĐ-TTg ngày 30 tháng 10 năm 2014 về Quy hoạch hệ thống rừng, đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

| TT | Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết | Số liệu | |
|----|---|------------------|--------------------------|
| | | 2012 (hoặc 2013) | 2022 (hoặc năm gần nhất) |
| | - Tổng diện tích đất các KCN đã hoạt động (ha) | | |
| | - Tỷ lệ lấp đầy các KCN đã hoạt động (%) | | |
| | - Số lượng các cụm công nghiệp đã hoạt động | | |
| | - Tổng diện tích đất các cụm công nghiệp đã hoạt động (ha) | | |
| | - Tỷ lệ lấp đầy các cụm công nghiệp đã hoạt động (%) | | |
| | - Thu nhập bình quân/ha đất canh tác nông nghiệp | | |
| | <i>Kết hợp bảo vệ diện tích, độ phì nhiêu của đất canh tác nông nghiệp</i> | | |
| | - Tỷ lệ diện tích canh tác có độ phì cao trên tổng diện tích đất canh tác nông nghiệp (%) | | |
| | <i>Từng bước khắc phục tình trạng manh mún, nhỏ lẻ trong sử dụng đất</i> | | |
| | - Số lượng thửa đất nông nghiệp | | |
| | - Diện tích bình quân/thửa đất nông nghiệp (ha) | | |
| | - Số lượng trang trại | | |
| | - Diện tích bình quân/trang trại (ha) | | |
| | - Số lượng doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp | | |
| | - Diện tích bình quân/doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp (ha) | | |
| | - Số lượng cánh đồng mẫu lớn | | |
| | - Diện tích bình quân/cánh đồng mẫu lớn (ha) | | |
| | - Thu nhập bình quân/cánh đồng mẫu lớn (VND/ha) | | |
| | <i>Mở hướng đi mới trong khai thác quỹ đất trung du, miền núi cho mục đích phi nông nghiệp</i> | | |
| | - Diện tích đất phi nông nghiệp tăng thêm do chuyển từ đất chưa sử dụng (ha) | | |
| | <i>Bảo vệ, phòng, chống hoang mạc hoá, sa mạc hoá</i> | | |
| | - Diện tích, tỷ lệ % đất bị hoang mạc hoá, sa mạc hoá (ha, %) | | |
| | - Diện tích đất bị thoái hóa (ha) | | |
| | <i>Quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và bền vững tài nguyên nước</i> | | |
| | - Số lượng mô hình tiết kiệm nước trong nông nghiệp được triển khai áp dụng ở địa phương ⁷ | | |
| | - Tỷ lệ diện tích áp dụng tưới tiết kiệm nước (tưới nhỏ giọt, tưới phun mưa)/tổng diện tích canh tác ⁸ (%) | | |
| | - Tỷ lệ thất thoát nước từ hệ thống tưới tiêu trong các công trình thủy lợi (%) | | |
| | - Tỷ lệ các cơ sở công nghiệp áp dụng các giải pháp tiết kiệm nước trong sản xuất (%) | | |
| | - Tỷ lệ thất thoát nước sạch ở đô thị ⁹ (%) | | |
| | - Số lượng hồ chứa lớn đã có quy trình vận hành tham gia điều | | |

⁷ Chỉ thị số 1623/CT-BNN- CB ngày 10/6/2011 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về tăng cường các biện pháp tiết kiệm điện, nước trong nông nghiệp

⁸ Quyết định số 1311/QĐ-BNN- KHCV ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về phê duyệt Mục tiêu và Nội dung bổ sung mô hình tưới tiết kiệm nước cho 5 Dự án khuyến nông trung ương giai đoạn 2014 – 2016.

⁹ Quyết định số 2147/QĐ-TTG năm 2010 ngày 24/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia chống thất thoát, thất thu nước sạch đến năm 2025

| TT | Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết | Số liệu | |
|-----------|--|------------------|--------------------------|
| | | 2012 (hoặc 2013) | 2022 (hoặc năm gần nhất) |
| | tiết cắt giảm lũ, điều tiết dòng chảy mùa kiệt để chống hạn và chống xâm nhập mặn | | |
| | <i>Kiểm soát các hoạt động khai thác, đấu tranh, ngăn chặn tình trạng đánh bắt mang tính hủy diệt nhằm bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đặc biệt là vùng gần bờ.</i> | | |
| | - Số vụ vi phạm đánh bắt hải sản hủy diệt được phát hiện, xử lý (thuốc nổ, xung điện, lưới cào...) | | |
| | - Số vụ vi phạm đánh bắt trái phép hải sản trong phạm vi vùng bờ | | |
| | - Số vụ vi phạm đánh bắt trái phép hải sản trong phạm vi vùng biển nước ngoài | | |
| | <i>Thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo, các nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu mới thay thế các nguồn tài nguyên truyền thống.</i> | | |
| | - Thủy điện. | | |
| | + Tổng số dự án thủy điện đã đăng ký | | |
| | + Tổng công suất đăng ký | | |
| | + Tổng số dự án đã đi vào hoạt động | | |
| | + Tổng công suất phát điện thực tế (kWh) | | |
| | - Điện gió. | | |
| | + Tổng số dự án và tổng công suất đăng ký | | |
| | + Tổng số dự án và tổng công suất của các dự án đã đi vào hoạt động | | |
| | - Điện từ năng lượng mặt trời. | | |
| | + Tổng số dự án và tổng công suất đăng ký | | |
| | + Tổng số dự án và tổng công suất của các dự án đã đi vào hoạt động | | |
| | - Điện từ sinh khối | | |
| | + Tổng số dự án và tổng công suất đăng ký | | |
| | + Tổng số dự án và tổng công suất của các dự án đã đi vào hoạt động | | |
| C | Về bảo vệ môi trường | | |
| 1) | Phòng ngừa và kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm môi trường | | |
| | <i>Nâng cao hiệu lực, hiệu quả đánh giá tác động môi trường</i> | | |
| | - Số lượng, tỷ lệ % báo cáo ĐTM được phê duyệt qua các năm | | |
| | - Số lượng, tỷ lệ % dự án được kiểm tra, xác nhận tuân thủ báo cáo ĐTM trước khi cho phép vận hành | | |
| | - Số lượng, tỷ lệ % cơ sở thực hiện nghiêm túc các cam kết trong báo cáo ĐTM qua các năm | | |
| | <i>Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường</i> | | |
| | - Tỷ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu (%) | | |
| | - Tỷ lệ cụm công nghiệp (CCN) có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt yêu cầu (%) | | |
| | - Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đạt quy | | |

| TT | Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết | Số liệu | |
|----|--|------------------|--------------------------|
| | | 2012 (hoặc 2013) | 2022 (hoặc năm gần nhất) |
| | chuẩn kỹ thuật quốc gia (%) | | |
| | <i>Kiểm soát chất lượng không khí ở khu vực đô thị, thành phố có mật độ dân cư cao</i> | | |
| | - Số trạm quan trắc môi trường không khí tự động tại các đô thị, thành phố có mật độ dân cư cao | | |
| | - Tỷ lệ ngày trong năm có nồng độ các chất trong môi trường không khí vượt quá quy chuẩn kỹ thuật cho phép (%) | | |
| | <i>Kiểm soát ô nhiễm từ sản xuất nông nghiệp</i> | | |
| | - Tỷ lệ số điểm ô nhiễm do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu được xử lý theo Quyết định 1946/QĐ-TTg ngày 21/10/2010 (%) | | |
| | - Tỷ lệ % xã đạt tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm (%) | | |
| | - Tỷ lệ % xã đạt tiêu chí nông thôn mới | | |
| | - Lượng phân bón hóa học được sử dụng qua các năm trên 1 ha đất canh tác nông nghiệp (kg/ha) | | |
| | - Lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng trên 1 ha đất canh tác nông nghiệp (kg/ha) | | |
| | <i>Đẩy mạnh thực hiện các chương trình, dự án đầu tư xử lý nước thải</i> | | |
| | - Tỷ lệ nước thải công nghiệp được xử lý (%) | | |
| | - Tỷ lệ bệnh viện có hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu (%) | | |
| | - Tỷ lệ nước thải chế biến nông lâm thủy sản được xử lý (%) | | |
| | <i>Tập trung xử lý chất thải rắn, quản lý chất thải nguy hại. Thúc đẩy tái sử dụng, tái chế và sản xuất, thu hồi năng lượng từ chất thải.</i> | | |
| | - Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom (%) | | |
| | - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu (%) | | |
| | - Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%) | | |
| | - Tỷ lệ % chất thải nguy hại được thu gom, xử lý đạt yêu cầu về môi trường | | |
| | - Tỷ lệ chất thải y tế được thu gom, xử lý (%) | | |
| | - Tỷ lệ chất thải rắn nông thôn được thu gom (%) | | |
| | - Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ so với tổng lượng phát sinh được thu gom (%) | | |
| | <i>Phát triển ngành kinh tế môi trường trên cơ sở ngành công nghiệp môi trường, dịch vụ bảo vệ môi trường và tái chế chất thải</i> | | |
| | - Số lượng doanh nghiệp dịch vụ môi trường tham gia thu gom, xử lý chất thải ở địa phương | | |
| | <i>Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển, sử dụng năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, sản xuất và tiêu dùng bền vững</i> | | |
| | - Số lượng, tỷ lệ các doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia thu gom, xử lý chất thải rắn. | | |
| | - Số lượng, tỷ lệ doanh nghiệp ngoài nhà nước tham gia đầu tư, sản xuất năng lượng tái tạo | | |
| 2) | <i>Khắc phục ô nhiễm, cải thiện chất lượng môi trường và điều kiện sống của người dân, hạn chế tác động do ô nhiễm môi trường đến sức khỏe của nhân dân</i> | | |

| TT | Chỉ tiêu đánh giá việc thực hiện các nhiệm vụ của Nghị quyết | Số liệu | |
|-----------|---|------------------|--------------------------|
| | | 2012 (hoặc 2013) | 2022 (hoặc năm gần nhất) |
| | <i>Quan tâm cải thiện chất lượng môi trường sống, cung cấp nước sạch và dịch vụ vệ sinh môi trường cho người dân</i> | | |
| | - Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch (%) | | |
| | - Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%) | | |
| | - Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh (%) | | |
| | <i>Tập trung xử lý triệt để, dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng</i> | | |
| | - Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 64/QĐ-TTg được xử lý. | | |
| | - Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định 1788/QĐ-TTg được xử lý | | |
| | - Số cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng mới phát sinh | | |
| | <i>Chú trọng cải tạo những hồ, ao, kênh, mương, đoạn-sông, suối bị ô nhiễm nặng, trước hết ở nơi đầu nguồn</i> | | |
| | - Tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị bị ô nhiễm được cải tạo, phục hồi (%) | | |
| | <i>Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản</i> | | |
| | - Số lượng, tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản đã thực hiện quy định ký quỹ- đặt cọc về phục hồi môi trường (%) | | |
| | - Số lượng, tỷ lệ dự án khai thác khoáng sản đã thực hiện phục hồi môi trường sau khai thác (%) | | |
| | <i>Chú trọng cải thiện chất lượng không khí, cây xanh, không gian vui chơi, giải trí trong các đô thị, khu dân cư, nhất là các thành phố lớn.</i> | | |
| | - Tỷ lệ diện tích đất cây xanh bình quân đầu người trong các đô thị, khu dân cư (m ² /người) | | |
| | - Tỷ lệ xe buýt công cộng sử dụng nhiên liệu sạch (%) | | |
| | - Thị phần vận tải hành khách công cộng trên tổng nhu cầu đi lại của các khu vực đô thị (%) | | |
| 3) | Bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học | | |
| | <i>Bảo vệ nghiêm ngặt các loài động vật hoang dã, các giống cây trồng, cây dược liệu, vật nuôi có giá trị, loài quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng. Ngăn chặn sự xâm nhập, phát triển của sinh vật ngoại lai xâm hại. Tăng cường quản lý rủi ro từ sinh vật biến đổi gen.</i> | | |
| | Số vụ bắt giữ động vật hoang dã bị buôn bán trái phép | | |
| | Số lượng động vật hoang dã bị buôn bán trái phép bị bắt giữ (con) | | |
| | Số loài ngoại lai xâm hại (loài) | | |
| | <i>Thực hiện nhiệm vụ cấp bách theo Kết luận 56-KL/TW</i> | | |
| | Tỉnh/TP đã thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn chưa? Tỷ lệ % số hộ đã thực hiện? | | |
| | Số lượng/Tỷ lệ các bãi chôn lấp chất thải ô nhiễm môi trường gây khiếu nại, khiếu kiện của người dân được xử lý | | |